

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các

Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Khoa học đời sống Việt Nam tại Văn bản số 2502/26/CV-KHĐS đề ngày 25 tháng 02 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Khoa học đời sống Việt Nam” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa học đời sống Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Khoa học đời sống Việt Nam” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy Công ty TNHH Khoa học đời sống Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3604005510 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 02 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 9800143666, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2025, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 02 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3604005510.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bột protein đậu và tinh bột đậu; Sản xuất bột protein đậu và tinh bột đậu Hà Lan, chất xơ đậu Hà Lan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích sử dụng 13.421 m² (thuê lại nhà xưởng và công trình xây dựng kèm theo nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bình Tây tại KCN Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm III (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: Sản xuất bột protein đậu và tinh bột đậu Hà Lan, chất xơ đậu Hà Lan với công suất 24.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (đậu Hà Lan) → Sàng lọc → Nghiền, tách vỏ → Trộn → Hòa tan chậm → Phân tách lần 1 → Pha lỏng (1)/ Pha rắn (2).

* Pha lỏng (dòng protein) (1) → Gia nhiệt → Điểm đẳng điện → Tách nước lần 1 → Nghiền → Rửa rửa lần 1 → Tách nước lần 2 → Rửa rửa lần 2 → Trung hòa → Khử trùng → Đồng nhất hóa → Sấy phun → Sàng lọc → Đóng gói → Dò kim loại → Sản phẩm bột protein.

* Pha rắn (tinh bột + bã) (2) → Bồn trung gian → Phân tách lần 2 → Phân tách lần 3 → Dòng nước + bã (3)/Dòng tinh bột khô (4)

**Dòng nước + bã (3) → lắng → tách nước → sấy → đóng gói (sản phẩm chất xơ)

**Dòng tinh bột khô (4) → Bồn tinh bột → Rửa + Tách nước → Sấy → Sàng → Đóng gói → Dò kim loại → Sản phẩm tinh bột.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND cấp xã nơi có KCN Bàu Xéo;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án, công suất 1.800 m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 1.800 m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bàu Xéo để xử lý nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo tại Hợp đồng xử lý nước thải số 67/2025/HĐXLNT-CPTN ngày 03 tháng 9 năm 2025.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại dự án khoảng 6,4 m³/ngày được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 14 m³, sau đó theo đường ống uPVC Ø 168 mm, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.800 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo (tại 1 hố ga thuộc đường 7A).

- Nước thải sản xuất (từ hoạt động làm mát, giải nhiệt khoảng 4 m³/ngày; công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị khoảng 120 m³/ngày; công đoạn rửa và tách nước protein khoảng 1.222 m³/ngày; công đoạn tách nước bã khoảng 17 m³/ngày; công đoạn xả đáy lò hơi khoảng 3 m³/ngày; hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng 6,4 m³/ngày; hệ thống xử lý mùi nước thải khoảng 1 m³/ngày; công đoạn vệ sinh hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi khoảng 2 m³/lần; dòng thải của hệ thống lọc RO khoảng 50 m³/ngày; công đoạn vệ sinh hệ thống lọc thô nước cấp khoảng 2 m³/lần) được thu gom bằng hệ thống mương dẫn 400 mm × 300 mm chiều dài 89,3 m, mương dẫn 400 mm × 600 mm chiều dài 156,4 m, ống uPVC D168 mm dài 90

m, ống PPRD63 mm dài 90 m, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.800 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo (tại 1 hố ga thuộc đường 7A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: tổng thể tích 14 m³.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 1.800 m³/ngày đêm:
- + Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải đen (nước thải từ bồn cầu, bồn tiêu) → Bể tự hoại 03 ngăn (1)

Nước thải xám (nước thải từ lavabo, bồn rửa tay) (2)

Nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ hoạt động phân tách, vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng, giặt đồ bảo hộ,...) → Rãnh thu gom → Bể lắng sơ bộ (3)

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước xả cặn lò hơi, nước thải từ vệ sinh cột lọc thô, làm mềm nước cấp lò hơi, lọc RO (4)

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể trung gian 01 → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể trung gian 02 → Bể UASB → Bể Anoxic 01 → Bể aerotank 01 → Bể Anoxic 02 → Bể aerotank 02 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 03 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

+ Công suất thiết kế: 1.800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Chlorine, NaOH, Vi sinh bột, Mật rỉ đường, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải của Công ty gặp sự cố không vận hành hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo, dự án dừng hoạt động các công đoạn có phát sinh nước thải để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ (*do nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo, không xả ra ngoài môi trường*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Thống Nhất), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy sàng nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy tách sỏi đá.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy chọn lọc.
- Nguồn số 03a: Bụi từ máy nghiền vỏ đậu.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy tách màu;
- Nguồn số 04a: Bụi từ máy lọc tách màu.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy tách vỏ số 1.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy tách vỏ số 2.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy tách vỏ số 3.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy nghiền vỏ đậu.
- Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ máy sàng vỏ và mầm.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy nghiền hạt đậu số 1.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy nghiền hạt đậu số 2.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột protein.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy đóng gói bột protein.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ tháp sấy tinh bột.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ máy đóng gói tinh bột.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ máy sấy bã.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ máy đóng gói bã.
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ.
- Nguồn số 19: Khí thải từ bể lắng sơ bộ của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 20: Khí thải từ bể kỵ khí của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
1	Dòng thải số 01	Nguồn số 01, Nguồn số 02	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn sàng, tách sỏi (HTXL số 1)	X = 1211623 Y = 422463	17.000
2	Dòng thải số 02	Nguồn số 03, Nguồn số 04	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại máy chọn lọc, tách màu (HTXL số 2)	X = 1211623 Y = 422460	17.000
3	Dòng thải số 03	Nguồn số 05, Nguồn số 06, Nguồn số 07	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn tách vỏ đậu (HTXL số 3)	X = 1211624 Y = 422451	17.000
4	Dòng thải số 04	Nguồn số 03a, Nguồn số 04a, Nguồn số 08, Nguồn số 09	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi công đoạn thu hồi phụ phẩm (HTXL số 4)	X = 1211624 Y = 422445	7.000
5	Dòng thải số 05	Nguồn số 10, Nguồn số 11	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi công đoạn nghiền (HTXL số 5)	X = 1211630 Y = 422454	30.000
6	Dòng thải số 06	Nguồn số 12	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại tháp sấy phun bột protein (HTXL số 6)	X = 1211715 Y = 422435	163.000

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m³/giờ)
7	Dòng thải số 07	Nguồn số 13	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn đóng gói bột protein (HTXL số 8)	X = 1211711 Y = 422436	10.000
8	Dòng thải số 08	Nguồn số 14	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn sấy tinh bột đậu (HTXL số 7)	X = 1211709 Y = 422461	90.000
9	Dòng thải số 09	Nguồn số 15	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn đóng gói tinh bột (HTXL số 9)	X = 1211711 Y = 422432	10.000
10	Dòng thải số 10	Nguồn số 16	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn sấy bã (HTXL số 10)	X = 1211716 Y = 422457	22.000
11	Dòng thải số 11	Nguồn số 17	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi tại công đoạn đóng gói bã (HTXL số 11)	X = 1211726 Y = 422446	6.400
12	Dòng thải số 12	Nguồn số 18	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL bụi, khí thải của lò hơi 20 tấn/giờ (HTXL số 12)	X = 1211737 Y = 422405	30.000

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
13	Dòng thải số 13	Nguồn số 19, Nguồn số 20	Tương ứng ống thoát khí sau HTXL khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (HTXL số 13)	X = 1211742 Y = 422470	8.000

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiều 3^o)

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 427.400 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 163.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 600 mm, cao 9,2 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Dòng khí thải số 02: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 600 mm, cao 9,2 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Dòng khí thải số 03: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 600 mm, cao 9,2 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Dòng khí thải số 04: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 350 mm, cao 9,2 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 05: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 700 mm, cao 15 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 06: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 2.000 mm, cao 22 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 07: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 500 mm, cao 22 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 08: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 1.400 mm, cao 22 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 09: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 500 mm, cao 22 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 10: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 700 mm, cao 22 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 11: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 273 mm, cao 14,5 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 12: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 1.000 mm, cao 24 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 13: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 300 mm, cao 6,4 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11				06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục khí thải
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		
Dòng thải số 12					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 300		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 350		
Dòng số 13					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7		

Ghi chú: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D350 mm và D500 mm về HTXL số 01, công suất 17.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 600 mm, cao 9,2 m.

- Nguồn số 03 và nguồn số 04: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D350 mm và D450 mm về HTXL số 02, công suất 17.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 600 mm, cao 9,2 m.

- Nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 07: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D400 mm và D100 mm về HTXL số 03, công suất 17.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 600 mm, cao 9,2 m.

- Nguồn số 03a, nguồn số 04a, nguồn số 08, nguồn số 09: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D150 mm về HTXL số 04, công suất 7.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 350 mm, cao 9,2 m.

- Nguồn số 10 và nguồn số 11: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D350 mm và D500 mm về HTXL số 05, công suất 30.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 700 mm, cao 15 m.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D1.600 mm về HTXL số 06, công suất 163.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 2.000 mm, cao 22 m.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D350 mm về HTXL số 08, công suất 10.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 500 mm, cao 22 m.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D1.000 mm về HTXL số 07, công suất 90.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 1.400 mm, cao 22 m.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D350 mm về HTXL số 09, công suất 10.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 500 mm, cao 9,2 m.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D600 mm về HTXL số 10, công suất 22.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 700 mm, cao 22 m.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D133 mm về HTXL số 11, công suất 6.400 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 273 mm, cao 14,5 m.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống kích thước D650 mm×2.500 mm về HTXL số 12, công suất 30.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 1.000 mm, cao 24 m.

- Nguồn số 19, Nguồn số 20: khí thải phát sinh được thu gom bằng các đường ống kích thước D114 mm và D250 mm về HTXL số 13, công suất 8.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 300 mm, cao 6,4 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn thải số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04 có cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng thải số 01, dòng thải số 02), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Đường ống dẫn khí* → *Túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 01: công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 02: công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn thải số 05, nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09, nguồn số 03a, nguồn số 04a, nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12 có cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng thải số 03, dòng thải số 04, dòng thải số 05, dòng thải số 06), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Đường ống dẫn khí* → *Cyclone chùm* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 03: công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 04: công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 05: công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 06: công suất thiết kế 163.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn thải số 13, nguồn số 15, nguồn số 17, có cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng thải số 07, dòng thải số 09, dòng thải số 11), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Đường ống dẫn khí* → *Cyclone* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 07: công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 09: công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 11: công suất 6.400 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn thải số 14 (tương ứng với dòng khí thải số 08), cụ thể như sau

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Cyclone chùm* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn thải số 16 (tương ứng với dòng thải số 10), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Đường ống dẫn khí* → *Cyclone 2 cấp* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 20 tấn/giờ (nguồn thải số 18, tương ứng với dòng khí thải số 12), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải lò hơi* → *Cyclone chùm* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, Ca(OH)₂.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn thải số 19, nguồn số 20, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (tương ứng với dòng khí thải số 13), cụ

thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải phát sinh (khí thải từ bể lắng sơ bộ, khí thải từ bể kỵ khí) → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Than hoạt tính → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý. Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố kịp thời. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sàng, tách sỏi (HTXL số 1), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ (*dòng thải số 01*);

- Hệ thống xử lý bụi tại máy chọn lọc, tách màu (HTXL số 2), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ (*dòng thải số 02*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tách vỏ đậu (HTXL số 3), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ (*dòng thải số 03*);

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn thu hồi phụ phẩm (HTXL số 4), công suất thiết kế 7.000 m³/giờ (*dòng thải số 04*);

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền (HTXL số 5), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (*dòng thải số 05*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy phun bột protein (HTXL số 6), công suất thiết kế 163.000 m³/giờ (*dòng thải số 06*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy tinh bột đậu (HTXL số 7), công suất thiết kế 90.000 m³/giờ (*dòng thải số 08*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói bột protein (HTXL số 8), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (*dòng thải số 07*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói tinh bột (HTXL số 9), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (*dòng thải số 09*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy bã (HTXL số 10), công suất thiết kế 22.000 m³/giờ (*dòng thải số 10*);

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đóng gói bã (HTXL số 11), công suất thiết kế 6.400 m³/giờ (*dòng thải số 11*);

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi 20 tấn/giờ (HTXL số 12), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (*dòng thải số 12*);

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (HTXL số 13), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ (*dòng thải số 13*);

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ máy sàng nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 1.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ máy tách đá.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ máy tách màu.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 2.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ máy tách vỏ số 1.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ máy tách vỏ số 2.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ máy tách vỏ số 3.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 3.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn phát sinh từ máy sàng vỏ và mầm.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn phát sinh từ băng tải tạp chất.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn phát sinh từ máy nghiền vỏ đậu.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 4.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn phát sinh từ máy nghiền hạt đậu số 1.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn phát sinh từ máy nghiền hạt đậu số 2.
- Nguồn số 16: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 5.
- Nguồn số 17: Tiếng ồn phát sinh từ tháp sấy bột protein.
- Nguồn số 18: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 6.
- Nguồn số 19: Tiếng ồn phát sinh từ tháp sấy tinh bột.
- Nguồn số 20: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 7.
- Nguồn số 21: Tiếng ồn phát sinh từ máy sàng bột protein.
- Nguồn số 22: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 8.
- Nguồn số 23: Tiếng ồn phát sinh từ máy sàng tinh bột.
- Nguồn số 24: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 9.
- Nguồn số 25: Tiếng ồn phát sinh từ máy sấy bã.

- Nguồn số 26: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 10.
- Nguồn số 27: Tiếng ồn phát sinh từ máy đóng gói bã.
- Nguồn số 28: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 11.
- Nguồn số 29: Tiếng ồn, khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn/giờ.
- Nguồn số 30: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của HTXL số 12.
- Nguồn số 31: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực HTXL nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1211625; Y = 422462.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1211623; Y = 422463.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1211625; Y = 422461.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1211626; Y = 422459.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1211623; Y = 422460.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1211630; Y = 422454.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1211626; Y = 422455.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1211628; Y = 422451.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1211624; Y = 422451.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1211628; Y = 422447.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1211624; Y = 422445.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1211627; Y = 422445.
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1211624; Y = 422445.
- Nguồn số 14: Tọa độ: X = 1211634; Y = 422448.
- Nguồn số 15: Tọa độ: X = 1211635; Y = 422447.
- Nguồn số 16: Tọa độ: X = 1211630; Y = 422454.
- Nguồn số 17: Tọa độ: X = 1211693; Y = 422448.
- Nguồn số 18: Tọa độ: X = 1211715; Y = 422435.
- Nguồn số 19: Tọa độ: X = 1211692; Y = 422463.
- Nguồn số 20: Tọa độ: X = 1211709; Y = 422461.
- Nguồn số 21: Tọa độ: X = 1211707; Y = 422447.
- Nguồn số 22: Tọa độ: X = 1211711; Y = 422436.
- Nguồn số 23: Tọa độ: X = 1211715; Y = 422435.
- Nguồn số 24: Tọa độ: X = 1211711; Y = 422432.
- Nguồn số 25: Tọa độ: X = 1211704; Y = 422459.

Nguồn số 26: Tọa độ: X = 1211716; Y = 422457.

Nguồn số 27: Tọa độ: X = 1211724; Y = 422444.

Nguồn số 28: Tọa độ: X = 1211726; Y = 422446.

Nguồn số 29: Tọa độ: X = 1211766; Y = 422413.

Nguồn số 30: Tọa độ: X = 1211737; Y = 422405.

Nguồn số 31: Tọa độ: X = 1211761; Y = 422458.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2025/BNNMT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	-	Khu vực sản xuất (Khu vực E)

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	75	70	-	Khu vực sản xuất (Khu vực D)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	1.500
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	70
3	Pin, acquy, chì thải	Rắn	19 06 01	NH	15
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	15
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					1.600

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm giấy: Giấy vụn, bao bì, thùng carton	Rắn	18 01 05	TT-R	2
2	Nguyên liệu hạt đậu, vỏ đậu thu được trong quá trình sản xuất	Rắn	-	TT-R	8.230
3	Đồ bảo hộ lao động thải bỏ bằng vải	Rắn	18 02 02	TT	1,2
4	Đồ bảo hộ lao động thải bỏ bằng nhựa	Rắn	-	TT	1,8
5	Tro bay, xỉ đáy lò hơi	Rắn	04 02 06	TT	845,1
6	Pallet gỗ hỏng	Rắn	11 02 02	TT-R	1

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
7	Bùn bể tự hoại	Bùn	-	TT	4,7
8	Than hoạt tính thải từ tháp xử lý mùi nước thải (không chứa thành phần nguy hại)	Rắn	-	TT	0,2
9	Than hoạt tính thải của hệ thống lọc thô nước cấp	Rắn	12 10 04	TT	1
10	Lõi lọc RO thải	Rắn	-	TT	0,1
11	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác	Rắn	08 02 08	TT	0,1
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)					9.087,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		9

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	800
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	850
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	1.200
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	3.060.930
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					3.063.780

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m² (bố trí bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ được bố trí có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy và bao tải công nghiệp.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m² (bố trí bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mái che, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy chuyên dụng để phân loại rác tại nguồn, thể tích 20 lít, 120 lít có lót bao nylon được bố trí gần khu vực phát sinh chất thải (khu vực nhà vệ sinh) thuận tiện cho quá trình thu gom.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành cơ sở. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có KCN Bàu Xéo về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá

nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có KCN Bàu Xéo (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm

bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**